

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST

Ngày 28-10-2022

*“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài
sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả
tiền”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Sáng
2. Bà Nguyễn Thị Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Kiểm sát viên

Ngày 25 và 28 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 136/2020/TLST-DS ngày 31/12/2020 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phan Văn H**, sinh năm 1983 “vắng mặt”

Địa chỉ: Số nhà 86, tổ 01, khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước – Là chủ Cửa hàng V TNN, trụ sở: thôn D, xã D, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1994 “có mặt”

Địa chỉ: Khu phố 4, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Anh Đ**, sinh năm 1960 “có mặt”

Địa chỉ: Thôn 9, xã D, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Luật sư Nguyễn Hải Đ 1, sinh năm 1987 “có mặt”

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH MTV LX – số 10 T, phường T, quận 1, TP.Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Phương B, sinh năm 1983 “vắng mặt”

Địa chỉ: Số nhà 86, tổ 01, khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bắc: Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1994 “có mặt”

Địa chỉ: Khu phố 4, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- Ông Trần Văn K, sinh năm 1967 “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn 7, xã D, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- Bà Trần Thị Hồng X, sinh năm 1982 “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

4. Người làm chứng:

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1967 “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- Ông Phạm Thanh T1, sinh năm 1995

- Ông Đặng Đình T2, sinh năm

Cùng địa chỉ: thôn B, xã D, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tại các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa như sau:

Từ khoảng năm 2010, ông Nguyễn Anh Đ là khuyến nông viên của Trạm khuyến nông huyện Bù Gia Mập, ông Đ phụ trách khu vực xã D. Trạm khuyến nông huyện Bù Gia Mập khi đó có chương trình bán phân trả chậm cho người nông dân trong toàn huyện Bù Gia Mập (khi giao phân cho người mua thì thu trước 50% số tiền, còn lại 50% tiền sẽ thu vào ngày 15/3 của năm tiếp theo), nên trạm khuyến nông phổ biến đến người nông dân các xã trong huyện để tiếp cận chương trình thông qua các buổi tập huấn, tọa đàm và đăng ký danh sách người mua, số lượng thông qua khuyến nông viên phụ trách địa bàn xã đó.

Nhiệm vụ của khuyến nông viên là tìm hiểu nhu cầu mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của người nông dân ở xã mình phụ trách về số lượng, chủng loại, sau đó tổng hợp lại và liên hệ với trạm khuyến nông để đăng ký về số lượng, danh sách khách hàng cần mua. Trên số lượng phân đã đăng ký thì xe của trạm khuyến nông chở phân đến từng xã và chở phân theo sự chỉ điểm của khuyến nông viên, khuyến nông viên cho người mua ký nhận và thực hiện việc thu tiền và giao lại cho trạm khuyến nông. Với vai trò là khuyến nông viên, nên ông Đ cũng thực hiện theo những nhiệm vụ của khuyến nông viên nêu trên. Do ông Phan Văn H là cán bộ của Trạm khuyến nông huyện Bù Gia Mập nên ông Đ thường xuyên liên hệ, trao đổi với ông H trong công việc bán phân trả chậm.

Đến năm 2013 khi ông H mở cửa hàng vật tư nông nghiệp trụ sở tại thôn D, xã D, huyện Bù Gia Mập chuyên bán các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Do

cửa hàng lấy nguồn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cùng chung với công ty mà Trạm khuyến nông lấy phân, thuốc nên để thuận tiện cho việc mua bán thì vào khoảng năm 2016 Trạm khuyến nông thống nhất với cửa hàng để tiếp tục thực hiện công việc. Khi đó nguồn phân, thuốc bán cho người dân đều thông qua tại cửa hàng của ông H và ông Đ vẫn thực hiện nhiệm vụ như trước đây. Số tiền bán phân thì cửa hàng thu và sẽ giao lại cho Trạm khuyến nông huyện Bù Gia Mập.

Vào ngày 31/5/2018 thì ông Đ nghỉ việc tại trạm khuyến nông huyện Bù Gia Mập. Nhưng do có quan hệ quen biết nên cửa hàng của ông H tiếp tục hợp tác với ông Đ với tư cách cá nhân, để tạo điều kiện cho ông Đ có thu nhập sau khi thôi việc. Giữa ông H và ông Đ không có lập hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói những nội dung cụ thể như sau: ông Đ có nhiệm vụ tìm hiểu nhu cầu mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của người nông dân ở xã D về số lượng, chủng loại, sau đó ông Đ tổng hợp lại và liên hệ với cửa hàng để đăng ký lại với cửa hàng về số lượng, cửa hàng sẽ thuê xe ba gác chở phân đến giao cho từng người dân theo sự chỉ địa điểm của ông Đ. Do cửa hàng thực hiện chương trình bán phân trả chậm, nên ông Đ có nhiệm vụ thu số tiền 50% của người mua và giao tiền lại cho cửa hàng trong vòng 05 ngày kể từ ngày cửa hàng chở phân giao cho người dân (người dân ký nhận phân và trả tiền ký nhận vào sổ theo dõi của ông Đ), và ông Đ có trách nhiệm thu tiếp 50% số tiền mua phân còn lại vào ngày 15/3 năm sau và chịu trách nhiệm đôn đốc những khách hàng không thanh toán đúng hạn. Giá bán thuốc và phân theo bảng giá được cửa hàng niêm yết, ông Đ thu tiền của người mua đúng theo bảng giá này. Khi thực hiện công việc thì ông Đ được hưởng tiền hoa hồng với mức khoảng 10% trên tổng số tiền bán phân. Hàng năm giữa cửa hàng và ông Đ thực hiện việc tổng hợp đối chiếu số tiền ông Đ chưa thu hồi được của người mua phân 01 lần và ông Đ ký chốt nợ bên dưới.

Trong quá trình giao dịch thì trong các năm 2018, 2019, ông Đ chưa giao trả cho cửa hàng tổng cộng số tiền bán phân cho người dân là 359.880.000 đồng theo bảng “tổng hợp công nợ phải thu-phải trả” đề ngày 21/12/2019 mà ông Đ ký xác nhận, vì ông Đ cho rằng một số người dân chưa thanh toán tiền mua phân cho ông nên ông chưa thanh toán lại cho cửa hàng. Đây là tiền ông Đ nợ cửa hàng của ông H, không phải tiền của trạm khuyến nông huyện Bù Gia Mập, vì cửa hàng đã thanh toán đầy đủ cho trạm khuyến nông, đến nay không còn hợp tác với trạm khuyến nông nữa. Ông H có trao đổi, yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng ông Đ khất lần, không trả dứt điểm nên ông H mới khởi kiện tại Tòa án.

Do đó nay nguyên đơn ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền mua phân bón còn nợ là 359.880.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình khởi kiện và thụ lý giải quyết vụ án, ông Đ có trả tiền nhiều lần, đến nay ông Đ chỉ còn nợ lại ông H số tiền 233.000.000 đồng.

Bị Đn ông Nguyễn Anh Đ trình bày:

Vào khoảng năm 2016, Trạm khuyến nông huyện Bù Gia Mập có liên kết với cửa hàng vật tư nông nghiệp của anh Phan Văn H, trụ sở tại thôn D, xã D, huyện Bù Gia Mập. Tôi với vai trò là khuyến nông viên của trạm khuyến nông thực hiện những

nhiệm vụ được trạm khuyến nông phân công theo đúng như lời trình bày của nguyên đơn.

Tháng 5/2018 tôi thôi việc tại trạm khuyến nông huyện Bù Gia Mập. Tuy nhiên cửa hàng của anh H vẫn đồng thuận để tôi lấy phân của cửa hàng giao cho người dân có nhu cầu, vẫn theo phương thức bán phân trả chậm từ trước đó, còn cửa hàng chiết khấu tiền hoa hồng cho tôi. Giữa tôi và cửa hàng không có lập hợp đồng hay văn bản gì cả, chúng tôi chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Tôi có những nhiệm vụ cụ thể: tìm hiểu nhu cầu mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của người nông dân, sau đó tổng hợp lại và đăng ký về số lượng với cửa hàng, kết hợp cùng nhân viên của cửa hàng đi giao phân, cho người mua ký nhận và thực hiện việc thu tiền rồi giao lại cho cửa hàng trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày thu tiền. Khi thực hiện công việc thì cửa hàng trích tiền hoa hồng cho tôi trên tổng số tiền bán phân được là 5%, sau khi đã giao đủ tiền thu của người mua cho cửa hàng.

Trong quá trình hợp tác với cửa hàng, có một số khách hàng chưa thanh toán đầy đủ tiền mua hàng, đến ngày 21/12/2019 tôi ký xác nhận với cửa hàng tổng cộng người mua còn nợ cửa hàng số tiền 359.880.000 đồng, trong năm 2020 đến nay người mua có thanh toán thêm và tôi đã giao trả cho cửa hàng được tổng cộng 126.880.000 đồng, hiện nay chỉ còn thiếu của cửa hàng số tiền 233.000.000 đồng, bao gồm ông Nguyễn Văn T còn nợ 12.000.000 đồng, ông Trần Văn K nợ 4.000.000 đồng, bà Trần Thị Hồng X nợ 230.800.000 đồng. Các số tiền người mua còn nợ nhiều hơn số tiền còn lại 233.000.000 đồng là do từ năm 2020 cho đến nay, tôi chưa trích tiền hoa hồng cho tôi, mà có ai trả bao nhiêu thì tôi đến cửa hàng giao lại ngay để giảm dần dư nợ.

Khi hợp tác với cửa hàng, cửa hàng có phân công nhiệm vụ cho tôi là đi thu tiền bán phân, đôn đốc khách hàng nợ, tôi thực hiện công việc đều hết trách nhiệm, tôi có báo cáo với cửa hàng về danh sách và số tiền khách hàng nợ tiền mua phân để đề nghị cửa hàng cùng với tôi đi thu nợ, nhưng cửa hàng không chấp thuận mà để một mình tôi phải đi đôn đốc người nợ. Do đó đối với khách hàng nợ là bà Trần Thị Hồng X thì tôi đã đứng ra khởi kiện để thu hồi nợ về cho cửa hàng tại Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập. Bà X thừa nhận còn nợ cửa hàng số tiền 230.800.000 đồng tiền mua phân, nhưng do không hiểu biết rõ nên lúc đi thu hồi nợ, bà X có viết giấy nợ với tôi số tiền 230.800.000 đồng, thực ra đây là tiền bà X mua phân của cửa hàng anh H thông qua tôi, hiện nay số tiền này chưa được thi hành, khi nào thi hành xong tôi sẽ giao lại ngay cho cửa hàng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, thì tôi không đồng ý. Vì tôi hợp tác với cửa hàng với ông H với tư cách một người trung gian, thực hiện một số công việc để hưởng tiền hoa hồng. Chứ bản thân tôi không phải là người mua phân của cửa hàng để chủ động bán lại cho người khác lấy lợi nhuận từ khách hàng. Do đó ông H phải khởi kiện những khách hàng còn nợ tiền mua hàng, chứ không phải là kiện tôi, bản thân tôi đối với những công việc của cửa hàng giao thì tôi đều thực hiện đúng, tiền thu của người mua tôi đều giao đầy đủ và đúng hạn cho cửa hàng. Nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T tại biên bản lấy lời khai ngày 16/02/2022:

Bắt đầu từ năm 2016 tôi có mua phân bón cho cây tiêu của cửa hàng ông Phan Văn H theo chương trình bán phân trả chậm, việc mua bán với cửa hàng thông qua ông Nguyễn Anh Đ là người cộng tác với cửa hàng. Hiện nay tôi còn nợ cửa hàng số tiền mua phân là 17.000.000 đồng.

Lời trình bày của bà Trần Thị Hồng X tại hồ sơ dân sự thụ lý số 61/2020/TLST-DS ngày 16/7/2020:

Từ ngày 13/1/2017 đến ngày 15/5/2018 tôi có mua phân bón của cửa hàng dịch vụ nông nghiệp khuyến nông theo hình thức trả chậm, nay còn nợ lại cửa hàng số tiền mua phân là 230.800.000 đồng. Bà X có ý kiến xin trả nợ dần cho cửa hàng.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: chuyển quan hệ tranh chấp từ “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” thành quan hệ tranh chấp “yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”, về nội dung: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn H về yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Anh Đ trả số tiền còn nợ 233.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản do nguyên đơn ông Phan Văn H thực hiện quyền khởi kiện. Vì bị đơn ông Nguyễn Anh Đ cư trú tại xã D, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Khánh, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Hồng X đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do và những người làm chứng bà Trần Thị T, anh Phạm Thanh T1, anh Đặng Đình T2 đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nên căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn ông H cho rằng: từ năm 2018 đến tháng 12/2019 ông Nguyễn Anh Đ với tư cách cá nhân, có quan hệ hợp tác với cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông Phan Văn H, hai bên giao kết hợp đồng bằng lời nói, theo đó ông Đ có những

nhiệm vụ: tìm hiểu nhu cầu mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của người nông dân về số lượng, chủng loại, sau đó tổng hợp lại đăng ký lại với cửa hàng về số lượng, chỉ điểm để cửa hàng giao phân, cho người mua ký nhận và thu tiền 02 đợt, giao tiền đúng thời hạn đã thỏa thuận cho cửa hàng. Khi thực hiện công việc, ông Đ được cửa hàng chi tiền hoa hồng khoảng 10% trên tổng số tiền bán phân. Việc ông Đ lấy phân của cửa hàng bán lại cho những ai thì cửa hàng không biết, do đó đối với số tiền nợ phân 359.880.000 đồng chốt còn nợ giữa cửa hàng và ông Đ vào ngày 21/12/2019 thì ông Đ phải có nghĩa vụ trả cho cửa hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc cửa hàng vật tư nông nghiệp giao kết hợp đồng mua bán phân, thuốc BVTN với người nông dân là quan hệ “hợp đồng mua bán tài sản”, các hoạt động giao dịch giữa cửa hàng và người mua chủ yếu đều thông qua người cộng tác là ông Nguyễn Anh Đ, thông qua các nhiệm vụ được giao như: giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu của khách hàng về số lượng, chủng loại, sau đó tổng hợp lại đăng ký lại với cửa hàng về số lượng, chỉ điểm để cửa hàng giao phân, cho người mua ký nhận và thu tiền 02 đợt, giao tiền đúng thời hạn đã thỏa thuận cho cửa hàng. Như vậy, trong việc kinh doanh của cửa hàng thì ông Đ đóng vai trò là người trung gian, giúp cho hoạt động kinh doanh mua, bán giữa cửa hàng và người mua được dễ dàng thuận tiện hơn. Do đó khi xảy ra tranh chấp, nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp với bị đơn ông Đ là “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” là không đúng. Vì bản thân ông Đ không phải là người trực tiếp mua hàng hóa của cửa hàng, trả tiền và đem hàng hóa đó bán lại cho người nông dân, mà chỉ thực hiện một số nhiệm vụ trong quá trình mua bán hàng hóa giữa cửa hàng và người mua. Đồng thời không có sự thỏa thuận giữa cửa hàng và ông Đ về vấn đề trường hợp có khách hàng không thanh toán đầy đủ thì ông Đ phải chịu trách nhiệm trả số tiền còn thiếu cho cửa hàng.

Mặt khác cửa hàng cũng không có chứng cứ chứng minh về việc ông Đ thu tiền của người mua mà không giao lại cho cửa hàng hoặc giao trễ hạn, cố tình trì hoãn. Có thể thấy sau khi chốt nợ vào tháng 12/2019 thì từ đầu năm 2020 đến nay, ông Đ có đến cửa hàng để giao tiền nhiều lần sau khi có khách hàng giao trả tiền cho ông, từ đó thể hiện không có sự việc ông Đ cố tình không hợp tác, trốn tránh nhiệm vụ đã được phân công, dù từ tháng 12/2019 đến nay ông Đ không còn quan hệ hợp tác với cửa hàng.

Đồng thời căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: các bản gốc sổ xuất hàng đại lý, sổ thuốc trả chậm, bảng tổng hợp công nợ phải thu-phải trả; các tài liệu chứng cứ ông đơ cung cấp gồm: các sổ xuất hàng đại lý, sổ giao nhận phân trả chậm, các bảng công nợ chi tiết khách hàng thể hiện ngoài việc ông Đ ký nhận nhận phân tại cửa hàng và giao tiền cho cửa hàng thì còn có nhiều khách hàng (là những người đăng ký mua phân, thuốc của cửa hàng thông qua ông Đ) trực tiếp ký nhận nhận hàng hóa tại cửa hàng và trực tiếp trả tiền mua phân tại cửa hàng. Đồng thời lời khai của các đương sự bà Trần Thị T, bà Trần Thị Hồng X, ông Nguyễn Văn T, ... đều thể hiện họ mua phân của cửa hàng thông qua việc đăng ký với ông Đ. Do đó việc nguyên đơn trình bày cửa hàng không biết ông Đ giao dịch bán phân cho ai là không đúng.

Từ những nhận định nêu trên, thể hiện việc cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông Phan Văn H giao dịch bán phân bón cho người dân thông qua ông Nguyễn Anh Đ là có thật, ông Đ với vai trò là người trung gian. Do đó việc ông khởi kiện ông Đ phải trả cho cửa hàng đối với số tiền khách hàng còn nợ tiền mua phân là khởi kiện không đúng đối tượng nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tuy nhiên, trong tổng số tiền ông H khởi kiện là tiền nợ phân của các khách hàng bao gồm: ông Trần Văn K, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Hồng X, thì đối với số tiền bà X nợ cửa hàng là 230.880.000 đồng đã được ông Đ khởi kiện bằng bản án có hiệu lực pháp luật số 23/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tại bản án này, nguyên đơn ông Đ và bị đơn bà X đều thừa nhận số tiền 230.800.000 đồng bà X ký giấy nợ với ông Đ là tiền bà X mua phân bón của cửa hàng ông Phan Văn H thông qua việc đăng ký với ông Đ, tại bản án này tuyên buộc bà X có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền 230.800.000 đồng, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị và đã có hiệu lực thi hành, đang được Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập thụ lý, đến nay bà X chưa thi hành án. Do ông Đ đã khởi kiện bà X và được Tòa án chấp nhận, việc khởi kiện không có sự ủy quyền của ông H, do đó ông Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền 230.800.000 đồng lại cho ông H.

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn không thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ nguyên số tiền khởi kiện theo đơn khởi kiện là 359.880.000 đồng. Do đó sau khi khấu trừ số tiền 230.800.000 đồng của bản án 23/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 nêu trên, thì số tiền còn lại 129.080.000 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Anh Đ trình bày nguyên đơn chưa thanh toán đầy đủ tiền hoa hồng cho ông nhưng ông không có đơn yêu cầu phản tố trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên là chưa hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận với số tiền 129.080.000 đồng $\times 5\% = 6.454.000$ đồng.

Bị đơn ông Đ phải chịu án phí đối với số tiền 230.800.000 đồng $\times 5\% = 11.540.000$ đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 164, 166, 275, 280 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn H

Buộc ông Nguyễn Anh Đ có nghĩa vụ giao trả cho ông Phan Văn H số tiền 230.800.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn H đối với yêu cầu khởi kiện “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” với số tiền 129.080.000 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn ông Phan Văn H phải chịu 6.454.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.997.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007541 ngày 25/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, còn lại 2.543.000 đồng được trả lại ông H.

Ông Nguyễn Anh Đ phải chịu 11.540.000 đồng.

Ngày 28/10/2022 ông Đ có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí đề ngày 28/10/2022. Do ông Đ là người cao tuổi nên căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Đ được miễn nộp toàn bộ số tiền án phí 11.540.000 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND, VKSDN tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải Ly